



Working Paper 2023.2.4.18
- Vol 2, No 4

TÁC ĐỘNG CỦA CẤU TRÚC SỞ HỮU ĐẾN KHẢ NĂNG GIAN LẬN CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Tuyết Minh¹, Trương Nhật Phương Trúc, Nguyễn Minh Tuyền, Nguyễn Thị Thanh Phương, Lê Diễm Quỳnh

Sinh viên K60C - Kế toán Kiểm toán

Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II – TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Thị Mai Anh

Giảng viên Bộ môn Quản trị Tài chính Kế toán

Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II – TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tóm tắt

Cấu trúc chủ sở hữu ảnh hưởng đến khả năng gian lận BCTC, từ đó có thể gây mâu thuẫn về mặt lợi ích và tác động đến quyết định của nhà đầu tư, chủ nợ, nhà quản lý và những người có nhu cầu sử dụng thông tin trên BCTC. Đồng thời, cấu trúc chủ sở hữu giúp đánh giá thông tin doanh nghiệp công bố trên thị trường là minh bạch và trung thực. Bài nghiên cứu này của nhóm tác giả tập trung vào việc kiểm định các yếu tố của cấu trúc chủ sở hữu ảnh hưởng đến gian lận BCTC của tất cả các công ty niêm yết trên hai sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và TPHCM – đó là tỷ lệ sở hữu của Ban Giám Đốc, tỷ lệ sở hữu của cổ đông tổ chức (không bao gồm nhà nước), tỷ lệ sở hữu của Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu của nhà nước, tỷ lệ sở hữu nước ngoài. Kết quả nghiên cứu ngoài ra cũng ủng hộ giả thuyết ban đầu rằng những doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của cổ đông tổ chức và cổ đông nhà nước càng cao thì khả năng gian lận BCTC của DNNY càng thấp.

Từ khóa: Cấu trúc chủ sở hữu, chênh lệch lợi nhuận, ý kiến ngoại trừ

THE IMPACT OF OWNERSHIP STRUCTURE ON THE POTENTIAL FOR FRAUD OF FINANCIAL STATEMENT

Abstract

Owner structure affects the possibility of fraud in financial statements, which can cause conflicts of interest and affect the decisions of investors, creditors, managers, and other people using the

¹ Tác giả liên hệ, Email: k60.2111813042@ftu.edu.vn

information in the financial statements. At the same time, the owner structure helps to evaluate the information disclosed by enterprises in the market to be transparent and honest. This study of the authors focuses on testing the factors of owner structure that affect the possibility of fraud in the financial statement of all companies listed on the two stock exchanges in Hanoi and Ho Chi Minh City which are the ownership rate of the Board of Directors, the ownership rate of Institutional Shareholders (excluding the State), the ownership rate of the Administrative Council, the ownership rate of the State, the ownership rate of Foreign. The research results also support the original hypothesis that the higher the ownership ratio of Institutional and State shareholders, the lower the possibility of fraudulent financial statements of the listed companies.

Keywords: Owner structure, possibility of fraud in financial statements, exception

1. Đặt vấn đề

Trong nền kinh tế thị trường, nhu cầu cung cấp và tiếp nhận thông tin, đặc biệt là các báo cáo liên quan đến tài chính, luôn đóng vai trò thiết yếu nhằm nâng cao niềm tin và độ tin cậy trong quá trình cung cấp thông tin để các nhà đầu tư đưa ra các quyết định kinh tế quan trọng. Khi đó, BCTC được xem là cầu nối quan trọng nhất để các nhà đầu tư cũng như các đơn vị tín dụng và các bên liên quan đánh giá hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên, sau sự phá sản của hàng loạt doanh nghiệp hàng đầu thế giới trong vài năm trở lại đây, gian lận báo cáo tài chính ngày càng gia tăng và trở thành mối đe dọa lớn, không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến niềm tin của các chủ nợ và nhà đầu tư.

Hàng năm, tại Hoa Kỳ, thiệt hại do gian lận báo cáo tài chính ước tính lên tới 572 tỷ USD (ACFE, 2008). Hơn nữa, trung bình mỗi năm doanh nghiệp bị thất thoát khoảng 5 - 6% tổng doanh thu. Đặc biệt, một trong những vụ gian lận báo cáo nghiêm trọng nhất trong lịch sử là vụ gian lận báo cáo tài chính của Enron (2000) gây thiệt hại 80 tỷ đô la vốn hóa thị trường cho các cá nhân và nhà đầu tư tổ chức vào công ty này. Tại Việt Nam, những gian lận BCTC gần đây của CTCP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành, CTCP thủy sản Hùng Vương và một loạt các DNNY trên sàn chứng khoán bị phát hiện đã gây ra tâm lý nghi ngờ cho nhà đầu tư, ảnh hưởng tới hoạt động của thị trường vốn. việc sai lệch số liệu ảnh hưởng nhiều nhất đối với chất lượng BCTC khi không đảm bảo sự tồn tại của 2 yếu tố quan trọng là tính chính xác và tính trung thực (Ferdy và cộng sự, 2009).

Ngoài ra, bắt nguồn từ mâu thuẫn của chủ sở hữu và nhà điều hành (lý thuyết đại diện) dẫn đến kỳ vọng chủ sở hữu sẽ tăng cường giám sát để hạn chế gian lận. Thế nhưng, do cấu trúc sở hữu khác nhau nên ảnh hưởng tới khả năng gian lận tại các DNNY cũng sẽ khác nhau. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu về ảnh hưởng của cơ cấu sở hữu đến khả năng xảy ra gian lận trên báo cáo tài chính có ý nghĩa thực tiễn và thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

Trong bài nghiên cứu này, nhóm tác giả tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của cơ cấu sở hữu đến khả năng xảy ra gian lận trên báo cáo tài chính dựa trên Lý thuyết đại diện, Lý thuyết tam giác gian lận (Cressey, 1953), Lý thuyết về Bàn cân gian lận & các dấu hiệu báo động đỏ (Dr.W. Steve Albrecht, 1980) và Lý thuyết thông tin bất đối xứng. Sử dụng dữ liệu từ các công ty phi tài chính niêm yết trên HOSE và HNX giai đoạn từ 2012 đến 2021 nên nhóm tác giả đã vận dụng mô hình Binary Logistic.

2. Giả thuyết nghiên cứu

2.1 Giả thuyết nghiên cứu liên quan đến tác động của tỷ lệ sở hữu của Hội đồng quản trị

Chỉ khi khiến các nhà quản lý sở hữu cổ phần trong DN, sẽ khiến họ cảm thấy việc thực hiện mục tiêu tối đa hóa giá trị của chủ sở hữu sẽ giúp họ có đạt được những tiện ích cá nhân càng lớn. Tuy nhiên, theo Jensen và Meckling (1976), Loebbecke (1989) khi, tỷ lệ sở hữu của BGD cao sẽ giúp hạn chế chi phí đại diện vì khi đó BGD dường như đang điều hành công ty của chính mình nên động cơ thực hiện gian lận sẽ giảm đi vì lợi ích cá nhân đã được gắn liền với mục tiêu chung của công ty.

Giả thuyết H1: Tỷ lệ sở hữu của BGD càng cao thì khả năng xảy ra gian lận BCTC càng thấp.

2.2 Giả thuyết nghiên cứu liên quan đến ảnh hưởng của tỷ lệ sở hữu của Cổ đông tổ chức (không bao gồm nhà nước)

Beasley (1996) và các học giả khác đã chỉ ra rằng tính hiệu quả của cơ chế giám sát DN có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như sự hiện diện của các cổ đông lớn, quy mô của HĐQT, tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập, hoặc tỷ lệ phần trăm sở hữu của thành viên HĐQT độc lập. Do đó sự hiện diện của các nhà đầu tư tổ chức đóng vai trò quan trọng như thành viên HĐQT độc lập, họ có động cơ có kế hoạch giám sát chặt chẽ hơn các nhà đầu tư nhỏ lẻ.

Giả thuyết H2: Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của cổ đông tổ chức càng cao thì khả năng xảy ra gian lận BCTC càng thấp.

2.3 Giả thuyết nghiên cứu liên quan đến tác động tỷ lệ sở hữu của Hội đồng quản trị

Sở hữu của HĐQT có thể dẫn đến mâu thuẫn về mặt lợi ích giữa các chủ thể và cá nhân, do ảnh hưởng từ sự kiêm nhiệm trong các DN. Các nghiên cứu chứng minh rằng nếu có sự tồn tại của sở hữu của HĐQT sẽ dẫn đến cơ chế giám sát cơ chế giám sát trở nên chặt chẽ và hiệu quả hơn cùng với đó sẽ hạn chế việc gian lận trên BCTC.

Giả thuyết H3: Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của HĐQT càng cao thì khả năng xảy ra gian lận BCTC càng thấp.

2.4 Giả thuyết nghiên cứu liên quan đến tác động tỷ lệ sở hữu của nhà nước

Liu Xiang và cộng sự (2014) cho rằng tỷ lệ sở hữu của nhà nước trong công ty càng cao sẽ càng gia tăng hành vi gian lận vì các cổ đông này tập trung theo đuổi các mục đích chính trị hơn là quan tâm đến hoạt động của công ty, do vậy, việc xử lý số liệu được lựa chọn để che giấu những yếu kém thực tại, vượt qua sự đánh giá từ thị trường. Tuy nhiên, nghiên cứu của Wenxuan Hou và Geoff Moore (2010) lại cho rằng sự ràng buộc bởi các quy định pháp lý của nhà nước khiến các công ty thận trọng hơn trong HĐKD dẫn đến giảm khả năng xảy ra gian lận BCTC.

Giả thuyết H4: Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà nước càng cao thì khả năng gian lận trên BCTC càng thấp.

2.5 Giả thuyết nghiên cứu liên quan đến tác động tỷ lệ sở hữu của nước ngoài

Sở hữu nước ngoài có tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh của DN (Aydin và cộng sự, 2007). Theo Chen và cộng sự (2006) giải thích rằng các công ty có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng ít tác động đến việc quản trị lợi nhuận trước và sau kiểm toán hơn, bởi vì sự tồn tại của sở hữu nước ngoài, và mức độ giám sát cao hơn sẽ giúp ngăn ngừa sự gian lận. Sự xuất hiện của cổ đông nước ngoài giúp làm giảm tính cơ hội của nhà quản lý, đặc biệt khi cổ đông nước ngoài chủ yếu là những nhà đầu tư dài hạn.

Giả thuyết H5: Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu nước ngoài càng cao thì khả năng xảy ra gian lận trên BCTC sau kiểm toán càng thấp.

3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa vào các giả thuyết cần nghiên cứu vừa được lập luận ở phần 3.1, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy Binary Logistics như sau:

$$FRAUD_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 OWNERSHIP_{i,t} + \beta_2 NEGATIVE_GROWTH_{i,t} + \beta_3 (OWNERSHIP * NEGATIVE_GROWTH)_{i,t} + \beta_4 CONTROL_{i,t}$$

Trong đó:

β_i : hệ số của các biến (i: từ 1 đến 4);

ε : sai số của mô hình.

Biến phụ thuộc và biến độc lập được mô tả ở phần 3.1.

3.1 Giải thích các biến của mô hình

3.1.1 Biến phụ thuộc

Lợi nhuận sau thuế là một chỉ tiêu được các nhà đầu tư quan tâm để đánh giá tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty niêm yết, từ đó đưa ra quyết định đầu tư của mình. Nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu các biến phụ thuộc gian lận BCTC (FRAUD) trong hai trường hợp:

Trường hợp 1: Lợi nhuận sau thuế năm n của các công ty niêm yết xảy ra sự chênh lệch 5% trước và sau kiểm toán hoặc điều chỉnh từ lỗ thành lãi hoặc ngược lại thì biến FRAUD_P5 nhận giá trị bằng 1, ngược lại là 0;

Trường hợp 2: Lợi nhuận sau thuế năm n của các công ty niêm yết xảy ra sự chênh lệch 10% trước và sau kiểm toán hoặc điều chỉnh từ lỗ thành lãi hoặc ngược lại thì biến FRAUD_P10 nhận giá trị bằng 1, ngược lại là 0.

3.1.2 Biến độc lập

Các biến độc lập về cấu trúc chủ sở hữu trong mô hình được xác định như sau: Tỷ lệ sở hữu của BGD (OWN_MNG): Được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lượng cổ phần mà BGD sở hữu trên tổng số lượng cổ phần của doanh nghiệp. Tỷ lệ sở hữu của cổ đông Nhà nước (OWN_STATE): Được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng số cổ phần nhà nước nắm giữ trên 5% và số lượng cổ phần của doanh nghiệp. Tỷ lệ sở hữu của cổ đông Tổ chức (OWN_INST): Được xác định bằng số cổ phần nhà đầu tư tổ chức nắm giữ trên 5% chia cho số lượng cổ phần của doanh nghiệp (đã loại nhà nước). Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài (OWN_FR): Được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa số cổ phần nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 5% chia cho số lượng cổ phần của doanh nghiệp. Tỷ lệ sở hữu của Hội đồng quản trị (OWN_BOARD): Được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lượng cổ phần mà HĐQT sở hữu trên tổng số lượng cổ phần của doanh nghiệp. Từ đó, nhóm tác giả tiến hành lấy tổng của 5 tỷ lệ sở hữu trên (OWNERSHIP) để phục vụ cho mô hình tương tác.

3.1.3 Biến kiểm soát

Về đặc điểm của doanh nghiệp bao gồm các biến như sau: ASSETSIZE (Quy mô tổng tài sản): Logarit tự nhiên của tổng tài sản. LEV (Đòn bẩy của Doanh nghiệp): Được xác định bằng công thức tổng nợ phải trả/tổng tài sản. CFOA (Chỉ số dòng tiền từ hoạt động kinh doanh): Được đo lường bằng tổng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh chia cho tổng tài sản của doanh nghiệp đầu kỳ; LOSS: Biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế âm, ngược lại bằng 0. Cuối cùng là: NEGATIVE_GROWTH: Biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp có chỉ số tăng trưởng trong doanh thu âm và ngược lại bằng 0.

3.1.4 Biến tương tác

- NEGATIVE_GROWTH_INST: được xác định bằng tích của biến NEGATIVE_GROWTH và biến OWN_INST.

- NEGATIVE_GROWTH_ST: được xác định bằng tích của biến NEGATIVE_GROWTH và biến OWN_STATE.

Ngoài ra, bài nghiên cứu còn sử dụng biến giả ngành (industry), được chia ra thành 08 ngành nhằm cố định hiệu ứng ngành.

Bảng 3.1. Ký hiệu, ý nghĩa, cách đo lường, kỳ vọng về dấu và nghiên cứu tham khảo các biến

Loại biến	Tên biến	Ký hiệu	Kỳ vọng về dấu	Cách đo	Nghiên cứu tham khảo
Biến phụ thuộc	Khả năng xảy ra gian lận trên BCTC	FRAUD		Lợi nhuận sau thuế năm n có sự chênh lệch 5% (hoặc 10%) trước và sau kiểm toán hoặc điều chỉnh từ lỗ thành lãi hoặc ngược lại thì nhận giá trị bằng 1, ngược lại là 0.	Woolsey (1954), Kinney (1994)
Biến độc lập (Nhóm cơ cấu sở hữu)	Tỷ lệ sở hữu của BGD	OWN_MNG	-	Tổng số lượng cổ phần mà BGD sở hữu/tổng số lượng cổ phần của doanh nghiệp.	Warfield và cộng sự (1995)
	Tỷ lệ sở hữu của cổ đông Nhà nước	OWN_STATE	-	Tỷ lệ phần trăm giữa tổng số cổ phần nhà nước nắm giữ trên 5%/Số lượng cổ phần của doanh nghiệp.	Aziz và cộng sự (2017)
	Tỷ lệ sở hữu của cổ đông Tổ chức	OWN_INST	-	Số cổ phần nhà đầu tư tổ chức nắm giữ trên 5%/ số lượng cổ phần của doanh nghiệp (đã loại nhà nước).	Chung và cộng sự (2008).
	Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài	OWN_FR	-	Số cổ phần nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 5%/Số	Aziz và cộng sự (2017)

				lượng cổ phần của doanh nghiệp.	
	Tỷ lệ sở hữu của Hội đồng quản trị	OWN_BOARD	-	Tổng số lượng cổ phần mà HĐQT sở hữu/ Tổng số lượng cổ phần của doanh nghiệp.	Chen và cộng sự (2008)
Biến kiểm soát (Nhóm đặc điểm của doanh nghiệp)	Quy mô tổng tài sản	ASSETSIZE	-	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	Hasnan và cộng sự (2020)
	Đòn bẩy của Doanh nghiệp	LEV	+	Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	Abdullah và cộng sự (2010)
	Chỉ số dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trên tổng tài sản đầu kỳ	CFOA	-	Tổng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh/ Cho tổng tài sản của doanh nghiệp đầu kỳ	TS. Nguyễn Thị Mai Anh (2020)
	Tình hình kinh doanh thua lỗ ở năm trước	LOSS		Biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế bé hơn 0, ngược lại nhận giá trị bằng 0.	Kinney và McDaniel (1989)
	Tình hình tăng trưởng doanh thu ở năm n - 1	NEGATIVE_GROWTH		Biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu chỉ số tăng trưởng trong doanh thu âm và ngược lại bằng 0.	Nhóm tác giả tự đề xuất

3.2 Nguồn và phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu được thu thập là dữ liệu trước và sau kiểm toán từ phần mềm FiinPro và trên trang web Vietstock thuộc khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2021 và là dữ liệu từ các công ty và doanh nghiệp đã được niêm yết, không bao gồm các định chế tài chính như công ty bảo hiểm, chứng khoán, ngân hàng.

Tiếp theo, Nhóm tác giả tiến hành tính toán các chỉ số tài chính dựa trên bộ dữ liệu thô ở trên, loại bỏ tất cả các biến quan sát nào thiếu dữ liệu của ít nhất một biến độc lập. Cuối cùng, Nhóm tác giả sử dụng phần mềm Stata để tiến hành loại bỏ các quan sát bị lặp và các quan sát có giá trị bất thường, sau đó thay thế các quan sát có giá trị nhỏ hơn 1% bằng giá trị tại 1%, giá trị lớn hơn 99% được thay thế bằng giá trị tại 99% đối với tất cả các biến độc lập trong mô hình. Sau khi thực hiện xử lý dữ liệu, bộ dữ liệu cuối cùng được nhóm tác giả sử dụng bao gồm 4.732 quan sát.

3.3 Phương pháp phân tích dữ liệu

Nhóm tác giả sử dụng sử dụng phương pháp Thống kê mô tả và Ma trận tương quan trong Stata để từ đó đánh giá và đưa ra các kết luận chung cho tất cả các biến. Ngoài ra, Nhóm tác giả sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistics với mô hình sai số chuẩn mạnh theo hồi quy robust trên giả định thận trọng với khuyết tật phương sai thay đổi.

4. Kết quả

Bảng 4 trình bày kết quả hồi quy Binary Logistic có điều chỉnh sai số chuẩn mạnh (Robust standard errors), đồng thời cố định hiệu ứng năm và ngành.

Bảng 4. Tác động của cấu trúc sở hữu đến khả năng gian lận BCTC

Mô hình	Mô hình 1		Mô hình 2	
	FRAUD_P5		FRAUD_P10	
Nhóm Biến độc lập				
OWN_MNG	-0,5334412 (0,443)		-0,7215943 (0,375)	
OWN_STATE	-1,105171*** (0,000)	-1,065474*** (0,000)	-1,34599*** (0,000)	-1,340719*** (0,000)
OWN_INST	- 0,8279287*** (0,000)	- 0,7932168*** (0,001)	-1,168301*** (0,000)	-1,167056*** (0,000)
OWN_FR	-1,039744 (0,256)	-1,060992 (0,245)	-0,731451 (0,489)	-0,7379905 (0,486)
OWN_BOARD		-0,1277784 (0,780)		-0,3529654 (0,524)
Nhóm Biến kiểm soát				
NEGATIVE_GROWTH	0,3459265*** (0,000)	0,3460485*** (0,000)	0,505556*** (0,000)	0,5062828*** (0,000)
ASSETSIZE	-0,0296895 (0,552)	-0,0275404 (0,583)	-0,0309182 (0,585)	-0,0299487 (0,598)
LEV	1,33867*** (0,000)	1,324067*** (0,000)	0,9517626*** (0,004)	0,9509197*** (0,004)

Mô hình	Mô hình 1		Mô hình 2	
	FRAUD_P5		FRAUD_P10	
CFOA	-2,565578*** (0,000)	-2,562127*** (0,000)	-2,346254*** (0,000)	-2,33731*** (0,000)
LOSS	1,110263*** (0,000)	1,112214*** (0,000)	1,226397*** (0,000)	1,227181*** (0,000)
Hiệu ứng cố định theo năm	Có	Có	Có	Có
Hiệu ứng cố định theo ngành	Có	Có	Có	Có
R bình phương	0,0855	0,0853	0,0949	0,0948
Số quan sát	4.700	4.700	4.700	4.700

p-value trong ngoặc đơn ***p<0,01, **p<0,05, *p<0,1

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 2 trong số 5 biến độc lập trong hai mô hình có ý nghĩa thống kê, bao gồm biến tỷ lệ sở hữu của Nhà nước (OWN_STATE) và biến tỷ lệ sở hữu của cổ đông tổ chức (OWN_INST).

Biến OWN_STATE có tương quan âm với khả năng có gian lận BCTC ở cả hai mô hình với mức ý nghĩa rất cao ở mức 1%. Điều này hàm ý rằng DN có tỷ lệ sở hữu của Nhà nước càng cao thì khả năng BCTC có gian lận càng thấp. Phát hiện này phù hợp với giả thuyết H3 của nhóm tác giả và tương đồng với một số nghiên cứu như kết quả của Sadique & cộng sự (2019), hay kết quả tại Việt Nam của Nguyễn Thị Mai Anh (2020).

Biến OWN_INST có ý nghĩa thống kê ở cả hai mô hình với mức ý nghĩa 1% cho cả hai mô hình, đồng thời hệ số hồi quy mang dấu âm cho thấy rằng công ty có tỷ lệ sở hữu của cổ đông tổ chức càng cao thì càng làm giảm khả năng có gian lận BCTC. Kết quả này khẳng định chấp nhận với giả thuyết H2 của nhóm tác giả và tương đồng với nghiên cứu của Dechow và cộng sự (1996), Cornett và cộng sự (2008), Natasha Burns, Simi Kedia & Marc Lipson (2010), Sadique và cộng sự (2019) và Nguyễn Thị Mai Anh (2020).

Ngoài ra, nghiên cứu chưa tìm thấy bằng chứng thực nghiệm về tác động của sở hữu của nhà quản lý, nhà quản trị hay cổ đông nước ngoài đến khả năng tồn tại gian lận BCTC. Các kết quả này tương đồng với kết luận rằng có tương quan không đáng kể về mối quan hệ giữa tỷ lệ sở hữu của BGĐ, HĐQT, và cổ đông nước ngoài với khả năng chênh lệch lợi nhuận BCTC trước và sau kiểm toán mà Wang et al. (2013) đưa ra, đồng thời cũng giống với một số các nghiên cứu trước đây như Abdullah và cộng sự (2010); Shukeri và cộng sự (2012).

Các biến kiểm soát NEGATIVE_GROWTH, LEV và LOSS có dấu dương với mức ý nghĩa 1% ở cả hai mô hình, đồng nghĩa với tăng trưởng doanh thu âm, đòn bẩy kinh doanh thấp và tình hình thua lỗ sẽ làm tăng khả năng gian lận BCTC. Ngược lại, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (CFOA) sẽ làm giảm khả năng này.

Nhóm tác giả tạo hai biến tương tác NEGATIVE_GROWTH_INST và NEGATIVE_GROWTH_ST bằng cách tiến hành nhân biến kiểm soát NEGATIVE_GROWTH với lần lượt hai biến độc lập có ý nghĩa thống kê là OWN_INST và OWN_STATE nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của sở hữu của Nhà nước và cổ đông tổ chức tới các DN có mức tăng trưởng doanh thu kém.

Bảng 5: Kết quả hồi quy mô hình Binary Logistic có tác động của biến tương tác.

Mô hình	Mô hình 1		Mô hình 2	
	FRAUD_P5		FRAUD_P10	
Nhóm Biến độc lập				
OWN_MNG	-0,5094393 (0,466)		-0,7065355 (0,386)	
OWN_STATE	- 0,9347314*** (0,002)	-0,896895*** (0,005)	-1,2882*** (0,001)	-1,28576*** (0,001)
OWN_INST	-0,5308966** (0,049)	-0,4967905* (0,072)	- 0,9407435*** (0,005)	- 0,9372278*** (0,007)
OWN_FR	-1,069218 (0,242)	-1,089437 (0,232)	-0,7486896 (0,479)	-0,7548723 (0,476)
OWN_BOARD		-0,1267392 (0,784)		-0,355217 (0,524)
NEGATIVE_GROWTH_INST*	-0,7401285** (0,035)	-0,7457657** (0,033)	-0,5157845 (0,223)	-0,5268668 (0,222)
NEGATIVE_GROWTH_ST*	-0,4290756 (0,273)	-0,4323631 (0,269)	-0,1183899 (0,792)	-0,1181388 (0,793)
Nhóm Biến kiểm soát				
NEGATIVE_GROWTH	0,5431736*** (0,000)	0,5448793*** (0,000)	0,6105697*** (0,000)	0,6132475*** (0,000)

Mô hình	Mô hình 1		Mô hình 2	
	FRAUD_P5		FRAUD_P10	
ASSETSIZE	-0,0289372 (0,562)	-0,0269301 (0,592)	-0,0309597 (0,585)	-0,0301149 (0,596)
LEV	1,333458*** (0,000)	1,319983*** (0,000)	0,948236*** (0,004)	0,9485003*** (0,004)
CFOA	-2,566485*** (0,000)	-2,562985*** (0,000)	-2,341501*** (0,000)	-2,33234*** (0,000)
LOSS	1,1057*** (0,000)	1,107523*** (0,000)	1,226662*** (0,000)	1,227424*** (0,000)
Hiệu ứng cố định theo năm	Có	Có	Có	Có
Hiệu ứng cố định theo ngành	Có	Có	Có	Có
R bình phương	0,0865	0,0863	0,0953	0,0952
Số quan sát	4.700	4.700	4.700	4.700

p-value trong ngoặc đơn ***p<0,01, **p<0,05, *p<0,1

Kết quả cho thấy có 1 trong 2 biến tương tác có ý nghĩa thống kê. Đó là ảnh hưởng của tỷ lệ sở hữu của cổ đông tổ chức đến các DN có tăng trưởng doanh thu kém (NEGATIVE_GROWTH_INST).

Biến NEGATIVE_GROWTH_INST có tương quan âm ở mô hình 1 với mức ý nghĩa 5%, cho thấy rằng sự hiện diện của cổ đông lớn là cổ đông tổ chức có thể làm giảm nguy cơ gian lận BCTC ngay cả khi DN có tăng trưởng về doanh thu không tốt,. Điều này phù hợp với lập luận đã đề cập trước đó của nhóm tác giả khi cho rằng tỷ lệ sở hữu của cổ đông tổ chức cao thì khả năng gian lận BCTC sẽ thấp hơn.

5. Kết luận

Vận dụng một số lý thuyết liên quan như Lý thuyết đại diện (Agency Theory), Lý thuyết Tam giác gian lận (Fraud Triangle Theory). lý thuyết về Bàn cân gian lận và các dấu hiệu báo động đỏ của Dr.W.Steve Albrecht (1980) và lý thuyết thông tin bất cân xứng, nghiên cứu đã cung cấp một số bằng chứng thực nghiệm về các sự chi phối của cấu trúc sở hữu đến gian lận BCTC. Sau khi hoàn thành mô hình hồi quy, nghiên cứu phát hiện 3 biến đề xuất thuộc cấu trúc sở hữu có ảnh hưởng đến hành vi gian lận BCTC của các DNNY tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu cổ đông tổ chức, tỷ lệ sở hữu cổ đông nhà nước càng cao, thì hành vi gian lận BCTC của DNNY càng thấp. Cụ thể, Các doanh nghiệp có sở hữu nhà nước cao phải thực hiện trách nhiệm chính trị và xã hội, do đó các doanh nghiệp này sẽ có nhiều động lực để gia tăng sự kiểm soát với các

nhà quản lý cụ thể là BGĐ, từ đó sẽ tạo ra nhiều sức ép cho BGĐ khi đưa ra các số liệu trên BCTC từ những chế tài luật pháp hiện thời. Đối với biến sở hữu tổ chức, Với vai trò là cộng sự chiến lược có lợi ích gắn liền với doanh nghiệp, các tổ chức đầu tư có động cơ thúc đẩy sự quan sát và kiểm tra nhà quản lý để bảo vệ quyền lợi của mình. Nghiên cứu cũng cho thấy, biến tăng trưởng kém cũng có ảnh hưởng đến hành vi gian lận trong việc thực hiện BCTC như sau: Những doanh nghiệp tăng trưởng kém nhưng có tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư tổ chức càng cao sẽ càng ít xảy ra hành vi gian lận hơn. Những doanh nghiệp có tăng trưởng kém thường sẽ gây áp lực lớn đối với BGĐ, vì vậy tạo ra nhiều sự thúc bách BGĐ gây ra những gian lận trên BCTC giúp BCTC trở nên đẹp hơn nhằm giảm khả năng xảy ra những vấn đề ảnh hưởng đến lợi ích của nhà quản lý. Tuy nhiên, những tác động về cấu trúc sở hữu đối với các doanh nghiệp dù tăng trưởng kém nhưng có nhiều sự hiện diện của cổ đông tổ chức như đã được phân tích ở trên sẽ góp phần thắt chặt những quy trình đưa ra kết quả cuối cùng trên BCTC trở nên minh bạch và đáng tin cậy hơn. Ngoài việc cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ nói trên, kết quả nghiên cứu còn đưa ra gợi ý đối với các cơ quan quản lý Nhà Nước, các chủ thể sử dụng BCTC và các doanh nghiệp niêm yết. Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước, cần cải thiện chính sách giám sát và chính sách thông tin để yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp trọn vẹn thông tin theo quy định và đảm bảo tính rõ ràng, cụ thể và đáng tin trong hoạt động của TTCK Việt Nam. Đối với chủ thể sử dụng BCTC, để đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp hơn, các đối tượng sử dụng BCTC cần xem xét cẩn thận cả cấu trúc sở hữu và các thông tin khác để đưa ra đánh giá đầy đủ. Đối với các DNNY, kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến hành vi gian lận trên BCTC cho thấy chức năng chính yếu của cổ đông tổ chức và cổ đông nhà nước. Do đó, doanh nghiệp cần đưa ra các chính sách thu hút vốn từ các cổ đông tổ chức bằng cách tăng cường phát hành riêng lẻ cổ phiếu, đưa ra các chiến lược bảo vệ và ưu tiên cho các nhà đầu tư tổ chức.

Tài liệu tham khảo

ACFE. (n.d.), “Fraud 101: What is fraud?”, *Association of Certified Fraud Examiners*, Available at: <https://www.acfe.com/fraud-101.aspx>.

Albrecht, W.S., Albrecht, C. & Albrecht, C.C. (2008), “Current trends in fraud and its detection”, *Information Security Journal: a global perspective*, Vol. 17 No. 1, pp. 2-12.

Alchian, A.A. & Demsetz, H. (1972), “Production, information costs, and economic organization”, *The American economic review*, Vol. 62 No. 5, pp. 777-795.

Aydin, N., Sayim, M. & Yalama, A. (2007), “Foreign ownership and firm performance: Evidence from Turkey”, *International Research Journal of Finance and Economics*, Vol. 11 No. 1, pp. 103-11.

Beasley, M.S. (1996), “An empirical analysis of the relation between the board of director composition and financial statement fraud”, *Accounting review*, pp. 443-465.

Bộ Tài chính Việt Nam. (2012), Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 240 - Trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận trong kiểm toán báo cáo tài chính.

Chen, G., Firth, M., Gao, D.N. & Rui, O.M. (2006), “Ownership structure, corporate governance, and fraud: Evidence from China”, *Journal of corporate finance*, Vol. 12 No. 3, pp. 424-448.

Chung, R., Firth, M. & Kim, J.B. (2002), “Institutional monitoring and opportunistic earnings management”, *Journal of corporate finance*, Vol. 8 No. 1, pp. 29-48.

Đặng, N.H. (2022), Nghiên cứu gian lận báo cáo tài chính tiếp cận theo thuật toán rừng ngẫu nhiên.

Demsetz, H. (1983), “The structure of ownership and the theory of the firm”, *Journal of Law and Economics*, Vol. 26, pp. 375–390.

Dewayanto, T., Suhardjanto, D. & Setiadi, I. (2017), “Ownership structure, audit committee, and internal control disclosure: Indonesia and Philippines”, *Review of Integrative Business and Economics Research*, Vol. 6 No. 4, pp. 353.

Ewa, E.U. & Udoayang, J.O. (2012), “The impact of internal control design on banks’ ability to investigate staff fraud, and life style and fraud detection in Nigeria”, *International Journal of Research in Economics & Social Sciences*, Vol. 2 No. 2, pp. 32-43.

Goldberg, S.R., Danko, D. & Kessler, L.L. (2016), “Ownership structure, fraud, and corporate governance”, *Journal of Corporate Accounting & Finance*, Vol. 27 No. 2, pp. 39-46.

Graham, L. & Bedard, J.C. (2003), “Fraud risk and audit planning”, *International Journal of Auditing*, Vol. 7 No. 1, pp. 55-70.

Jensen, M. C. & Meckling, W. H. (1976), “Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure”, *Journal of Accounting & Economics*, Vol. 3 No. 4, pp. 305-360.

Kusumawati, S.M. & Hermawan, A.A. (2013), “The influence of board of commissioners and audit committee effectiveness, ownership structure, bank monitoring, and firm life cycle on accounting fraud”, *Jurnal Akuntansi dan Keuangan Indonesia*, Vol. 10 No. 1, pp. 2.

Loebbecke, J.K., Eining, M.M. & Willingham, J.J. (1989), “Auditors experience with material irregularities-frequency, nature, and detectability”, *Auditing-A Journal of Practice & Theory*, Vol. 9 No. 1, pp. 1-28.

Manna, A., Sahu, T. N., & Gupta, A. (2016), “Impact of ownership structure and board composition on corporate performance in Indian companies”, *Indian Journal of Corporate Governance*, Vol. 9 No. 1, pp. 44-66.

Ngô, N.P.D., Phan, T.H. & Trần, T.N.N. (2020), “Các đặc điểm bên trong công ty tác động đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính: Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing*, pp. 27- 39.

Nguyễn, C.P., Nguyễn, T.H. & Nguyễn, M.C. (2018). “Sai sót báo cáo tài chính của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ-Đại học Đà Nẵng*, pp. 15-19.

Nguyễn, H.L. (2017), Phân loại và đánh số trạng thái sai lệch báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.

Nguyễn, T.M.A. (2020), “Vận dụng mô hình tam giác gian lận trong nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới gian lận trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý Kinh tế Quốc tế (Journal of International Economics and Management)*, Vol. 129, pp. 15-33.

Nguyễn, T.M.T. (2012), “Vận dụng mô hình DeAngelo và Friedlan để nhận dạng hành động điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản trị”, *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học*, số 6, Đại học Đông Á, pp. 39-47.

Phạm, T.M., Nguyễn, T.P., Đỗ, T.H. & Lê, T.L. (2020), “Tác động của cấu trúc sở hữu đến thị giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh”, *Tạp Chí Khoa Học và Đào Tạo Ngân Hàng*, 212+ 213, 42, 54.